HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2026/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung lần thứ nhất Quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và Nghị định số 70/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Nghị định số 385/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết bổ sung lần thứ nhất Quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-BKTNS ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bổ sung lần thứ nhất Quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Bổ sung lần thứ nhất Quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

1. Bổ sung bảng giá các loại đất nông nghiệp một số tuyến đường giao thông theo Phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bổ sung bảng giá các loại đất phi nông nghiệp một số tuyến đường giao thông theo Phụ lục IIIa ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Bổ sung bảng giá đất một số khu tái định cư theo Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bổ sung các tuyến đường giao thông chính theo Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện theo quy định. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức sửa đổi, bổ sung bảng giá đất để trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2026.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, trừ trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã ban hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định, thông báo đã ban hành.

c) Đối với các trường hợp áp dụng theo bảng giá đất phát sinh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà giá đất chưa được quy định trong các bảng giá đất trước đây thì áp dụng giá đất tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Tôn Ngọc Hạnh

Phụ lục Ia

BỔ SUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
16, 18. Phường Nhơn Trạch, Xã Phước An					
1	Đường song hành đường Vành đai 3	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)	Mố B cầu Nhơn Trạch	730	670
2	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450
3	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			370	330
4	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			250	220
5	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
6	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			370	330
7	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			250	220
16. Phường Nhơn Trạch					
8	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Đoạn còn lại		730	670
9	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450
10	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			370	330
11	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			250	220

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
12	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450
13	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			370	330
14	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			250	220
18. Xã Phước An					
15	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước)	Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An	730	670
16	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
17	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.		370	330
18	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			250	220
19	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			500	450
20	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			370	330
21	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			250	220
14. Xã Long Phước					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
22	Đường 25C	Ranh giới xã Phước An	Quốc lộ 51	730	600
23	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	430
24	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			400	350
25	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			270	270
26	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	430
27	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			400	350
28	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			270	270
18. Xã Phước An					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
29	Tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành	Toàn tuyến		730	670
30	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450
31	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song Hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			370	330
32	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			250	220
33	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	450
34	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			370	330
35	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra tuyến đường song hành cao tốc Bến Lức - Long Thành (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			250	220
11. Phường Long Thành					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
36	Đường D1	Toàn tuyến		730	600
37	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	430
38	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ .1000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			400	350
39	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			270	270
40	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			500	430
41	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			400	350
42	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			270	270
43	Đường D3	Toàn tuyến		670	530
44	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			450	380

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm	Giá đất trồng rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản
		Điểm đầu	Điểm cuối		
45	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			350	310
46	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			230	230
47	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.			450	380
48	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤ 200m.			350	310
49	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 (toàn tuyến) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.			230	230

Phụ lục IIIa

BỔ SUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
16, 18. Phường Nhơn Trạch, Xã Phước An						
1	Đường song hành đường Vành đai 3	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)	Mố B cầu Nhơn Trạch	8.100	5.670	4.860
2	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
3	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m.			2.800	1.960	1.680
4	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344
5	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
6	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m.			2.520	1.764	1.512
7	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành đường Vành đai 3 đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ) đến Mố B cầu Nhơn Trạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210
16. Phường Nhơn Trạch						
8	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Đoạn còn lại		8.100	5.670	4.860
9	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). Đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
10	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). Đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.800	1.960	1.680
11	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). Đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344
12	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). Đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
13	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). Đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.520	1.764	1.512
14	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc). đoạn còn lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210
18. Xã Phước An						
15	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước)	Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An	8.000	5.600	4.800
16	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc), đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long), đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
17	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến			2.800	1.960	1.680
18	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc), đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long), đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890
20	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến			2.520	1.764	1.512
21	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc) đoạn từ Giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước) đến Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210
14. Xã Long Phước						
22	Đường 25C	Ranh giới xã Phước An	Quốc lộ 51	8.000	5.600	4.800
23	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
24	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ Ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.800	1.960	1.680

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
25	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344
26	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra Đường 25C đoạn từ Ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890
27	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.520	1.764	1.512
28	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường 25C đoạn từ ranh giới xã Phước An đến Quốc lộ 51 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210
18. Xã Phước An						
29	Đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Toàn tuyến		8.000	5.600	4.800
30	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành Toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
31	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.800	1.960	1.680

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
32	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344
33	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890
34	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.520	1.764	1.512
35	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành Toàn tuyến có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210
11. Phường Long Thành						
36	Đường D1	Toàn tuyến		10.200	7.140	6.120
37	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			5.600	3.920	3.360
38	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			4.480	3.136	2.688

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
39	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			3.584	2.509	2.150
40	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			5.040	3.528	3.024
41	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			4.032	2.822	2.419
42	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			3.226	2.258	1.935
43	Đường D3	Toàn tuyến		6.700	4.690	4.020
44	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.500	2.450	2.100
45	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.800	1.960	1.680
46	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.240	1.568	1.344

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
47	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			3.150	2.205	1.890
48	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			2.520	1.764	1.512
49	Các tuyến đường giao thông không đấu nối trực tiếp và thông ra đường D3 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			2.016	1.411	1.210

Phụ lục VIa

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ KHU TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu tái định cư	Giá đất ở
	Phường Phước Tân	
1	Khu tái định cư phường Phước Tân	
	Đường số 2	12.000
	Đường số 12	11.600
	Đường số D2	11.600
	Các đường còn lại	9.500
	Phường Tam Phước	
1	Khu tái định cư phường Tam Phước	
	ĐT. 771	5.500
	ĐT.777B (Chất thải rắn)	5.500
	Đường N3	5.500
	Đường D16	5.500
	Các đường còn lại	3.900
	Phường Long Thành	
8	Tái định cư Trung tâm dịch vụ Công ích	
	Các đường còn lại	13.500

Phụ lục VIIa

BỔ SUNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
14	**Xã Long Phước**		
	Đường 25C	Ranh giới xã Phước An	Quốc lộ 51
16	**Phường Nhơn Trạch**		
	Đường song hành đường Vành đai 3	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)	Mố B cầu Nhơn Trạch
	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Đoạn còn lại	
18	**Xã Phước An**		
	Đường song hành đường Vành đai 3	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)	Mố B cầu Nhơn Trạch
	Đường 25C (đường Nguyễn Ái Quốc)	Giáp ranh với xã Long Phước (ấp Phước Long) đoạn ra Quốc lộ 51 (xã Long Phước)	Khu công nghiệp 3 giai đoạn 2 xã Phước An
	Đường song hành Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Toàn tuyến	